BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2008

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

20. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19,561,949,516**	**7,076,907,497**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	142,659,733	175,161,264
+ Các khoản điều chỉnh giảm	173,188,910	130,200,810.00
Tổng thu nhập chịu thuế	**19,531,420,339**	**7,121,867,951**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	28%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,468,797,695	1,994,123,026
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	256,062,669	913,973,054
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5,212,735,026**	**1,080,149,972**

21.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	**141,666,048**	**173,188,910**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**8,826,402**	**(31,052,982)**
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	39,666,493	48,492,896

22. Những thông tin khác.

Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin quí trước): Kết quả hoạt động kinh doanh quí này giảm 42,7% so với quí trước (qúi 3/2008) là do trong quí 3/2008 Công ty phát sinh thêm một khoản lợi nhuận bất thường từ thanh lý nhượng bán TSCĐ là xe con và máy xay nghiền đá (Thu nhập từ lợi nhuận này chiếm 26% trên tổng lợi nhuận thực hiện của quí 3/2008).

Bình Dương, ngày 11 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	**PHẠM TUẤN KIỆT**

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP
Đường DT743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính qúi 4 năm 2008

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2008

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**16,334,760,540**	**55,482,163,536**	**13,317,031,300**	**43,049,838,608**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**-**	**-**		
3. D. thu thuần về bán hàng & d. vụ (10= 01-02)	**10**		**16,334,760,540**	**55,482,163,536**	**13,317,031,300**	**43,049,838,608**
4. Giá vốn hàng hóa	**11**	VI.27	12,744,290,590	35,865,257,081	10,084,123,091	34,692,226,264
5. LN gộp về bán hàng & cung cấp d. vụ (20=10	**20**		**3,590,469,950**	**19,616,906,455**	**3,232,908,209**	**8,357,612,344**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	VI.26	314,431,124	938,803,815	212,899,830	380,399,004
7. Chi phí tài chính	**22**	VI.28	41,491,000	404,979,317	150,070,675	180,578,800
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	**24**		217,604,841	597,627,758	285,546,237	628,985,672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		621,153,340	1,613,167,695	455,922,967	1,208,160,262
10. LN thuần từ HĐKD (30 =20+(21-22)-(24+ 25)	**30**		**3,024,651,893**	**17,939,935,500**	**2,554,268,160**	**6,720,286,614**
11. Thu nhập khác	**31**		26,413,210	2,532,486,777	319,947,149	375,832,114
12. Chi phí khác	**32**		2,700,000	910,472,761	17,125,008	48,424,408
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**23,713,210**	**1,622,014,016**	**302,822,141**	**327,407,706**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+	**50**		**3,048,365,103**	**19,561,949,516**	**2,857,090,301**	**7,047,694,320**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VI.30	588,931,391	5,212,735,026	489,998,042	1,076,682,605
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VI.30	**8,826,402**	**8,826,402**	**(31,052,982)**	(31,052,982)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**2,450,607,310**	**14,340,388,088**	**2,398,145,241**	**6,002,064,697**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**					

Ngày 11 tháng 02 năm 2009

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Giám Đốc

PHẠM TUẤN KIỆT

II-A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ . . .)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	16,334,760,540	55,482,163,536
2	Các khỏan giảm trừ		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ**	**16,334,760,540**	**55,482,163,536**
4	Giá vốn hàng bán	12,744,290,590	35,865,257,081
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ**	**3,590,469,950**	**19,616,906,455**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	314,431,124	938,803,815
7	Chi phí tài chính	41,491,000	404,979,317
8	Chi phí bán hàng	217,604,841	597,627,758
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	621,153,340	1,613,167,695
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**3,024,651,893**	**17,939,935,500**
11	Thu nhập khác	26,413,210	2,532,486,777
12	Chi phí khác	2,700,000	910,472,761
13	**Lợi nhuận khác**	**23,713,210**	**1,622,014,016**
14	**Lợi nhuận trước thuế**	**3,048,365,103**	**19,561,949,516**
15	Thuế thu nhập phải nộp	588,931,391	5,212,735,026
	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	8,826,402	8,826,402
16	**Lợi nhuận sau thuế**	**2,450,607,310**	**14,340,388,088**
17	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	**Cơ cấu tài sản**	%		
	-Tài sản cố định/Tổng tài sản			
	-Tài sản lưu định/Tổng tài sản			
2	**Cơ cấu nguồn vốn**	%		
	-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn			
	-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn			
3	**Khả năng thanh toán**	Lần		
	-Khả năng thanh toán nhanh			
	-Khả năng thanh toán hiện hành			
4	**Tỷ suất lợi nhuận**	%		
	-Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản			
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần			
	-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH			

Ngày 11 tháng 02 năm 2009

GÍAM ĐỐC CÔNG TY

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			Lũy kế	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và DT khác	1		47,444,136,305	45,524,497,754
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	2		(23,718,135,379)	(23,125,466,143)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6,140,105,600)	(4,805,456,853)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(5,203,052,940)	(1,006,630,712)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		14,283,955,423	4,985,838,920
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(24,885,226,659)	(18,623,640,917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1,781,571,150**	**2,949,142,049**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sả	21		(970,804,993)	
dài hạn khác			-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22			9,634,715
dài hạn khác			-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của c	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(23,700,000,000)	(5,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		22,800,000,000	2,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		901,411,102	208,268,244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(969,393,891)**	**(2,782,097,041)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH,mua lại cổ phiế	32		0	
của doanh nghiệp đã phát hành			0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(511,201,128)	(586,065,557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(511,201,128)**	**(586,065,557)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**300,976,131**	**(419,020,549)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1,092,367,726**	**1,511,388,275**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	VII.34	**1,393,343,857**	**1,092,367,726**

Ngày 11 tháng 02 năm 2009

Kế Toán Trưởng | **Giám Đốc**

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG | **PHẠM TUẤN KIỆT**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/ 12/2008

Đơn vị tính:đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	**100**		**19,135,536,854**	**19,159,523,657**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,393,343,857**	**1,092,367,726**
1. Tiền	111	V.01	1,393,343,857	1,092,367,726
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**7,459,310,958**	**6,714,972,275**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,957,910,317	6,808,592,317
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(498,599,359)	(93,620,042)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1,164,177,491**	**8,483,244,955**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	1,045,425,488	946,197,050
2. Trả trước cho người bán	132		29,800,000	7,185,573,360
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác (138,338,144)	138		113,952,003	376,474,545
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(25,000,000)	(25,000,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9,113,704,548**	**2,853,378,701**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,340,797,557	2,853,378,701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(227,093,009)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,000,000**	**15,560,000**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác (1381,141)	158		5,000,000	15,560,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**13,678,048,076**	**6,369,810,535**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	212	V.06	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**13,638,381,583**	**6,321,317,640**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1,896,005,777	3,091,277,553
-Nguyên giá	222		8,722,153,754	10,637,449,350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,826,147,977)	(7,546,171,797)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,662,533,514	2,723,377,234

- Nguyên giá	228		2,859,654,747	2,859,654,747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(197,121,233)	(136,277,513)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,079,842,292	506,662,853
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39,666,493**	**48,492,895**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	39,666,493	48,492,895
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
			0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**32,813,584,930**	**25,529,334,192**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	**300**		**7,383,376,359**	**4,815,609,351**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**7,309,812,663**	**4,771,496,751**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		335,894,603	681,957,900
3. Người mua trả tiền trước	313		47,984,915	80,446,848
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	670,711,920	784,110,912
5. Phải trả người lao động	315		624,409,600	764,128,900
6. Chi phí phải trả	316	V.17	539,480,669	218,482,873
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,091,330,956	2,242,369,318
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**73,563,696**	**44,112,600**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		73,563,696	44,112,600
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	**400**		**25,430,208,571**	**20,713,724,841**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**23,945,388,471**	**20,161,461,470**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	15,207,710,000	14,354,790,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(165,361,750)	(165,361,750)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0

7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,467,018,743	3,650,352,396
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,923,163,910	1,218,997,323
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	419		166,248,404	159,217,006
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		346,609,164	943,466,495
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1,484,820,100**	**552,263,371**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,484,820,100	552,263,371
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**		**32,813,584,930**	**25,529,334,192**

Ngày 11 tháng 02 năm 2009

Kế Toán Trưởng | **Giám Đốc**

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG | **PHẠM TUẤN KIỆT**